TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 28/2024/DS-PT
Ngày 11-01-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 390/2023/TLPT-DS ngày 03/11/2023 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 87/2023/DS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4538/2023/QĐ-PT ngày 25/12/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1985

Đăng ký thường trú: Ấp A, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ đăng ký tạm trú: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1999

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1965

2.2. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1967

Cùng địa chỉ: Ấp An Lợi, xã An Thới, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Khoảng năm 2019, chị Cẩm T có bán thức ăn chăn nuôi cho bà R và ông T1, hai bên thỏa thuận khi nào heo xuất chuồng sẽ trả tiền thức ăn (khoảng 04 tháng). Tuy nhiên, sau khi heo xuất chuồng, ông T1, bà R không thanh toán tiền thức ăn đúng thỏa thuận. Khi hai bên ngừng mua bán số tiền còn nợ lại là 13.920.000 đồng, hai bên có lập văn bản chốt nợ ngày 10/01/2020, văn bản này có bà R ký tên xác nhận tại mục "Bên B". Sau khi nguyên đơn khởi kiện, ngày 07/6/2023 ông T1, bà R đã trả tất tiền gốc, chỉ còn nợ tiền lãi.

Do đó, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông T1, bà R liên đới trả số tiền lãi 4.621.000 đồng, mức lãi suất là 0.83%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 11/01/2020 đến ngày 11/5/2023, trên số tiền gốc là 13.920.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị R và ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn chị Cẩm T về việc có mua thức ăn, sau khi hai bên ngừng mua bán thì ông bà còn nợ lại 13.920.000 đồng. Hai bên có lập văn bản chốt nợ ngày 10/01/2020, bà R có ký tên xác nhận trong biên bản này. Sau khi chốt nợ, ông bà không có trả khoản tiền nào cho chị T, sau khi chị T khởi kiện, ngày 07/6/2023 ông bà đã trả xong số tiền này.

Về việc chị T yêu cầu ông bà trả số tiền lãi 4.621.000 đồng, ông bà không đồng ý vì: Khi đang mua bán thì nguyên đơn tự ý ngưng không giao thức ăn nên không chăn nuôi được; không có thỏa thuận thời gian thanh toán; sau khi chốt nợ thì ông bà không liên lạc được với chị T để trả tiền.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 87/2023/DS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm T đối với ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị R. Buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị R phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Cẩm T số tiền là 4.621.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/8/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tính lãi do ông không liên lạc được với chị T để trả số tiền nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông T1 trình bày do chị T đi về Tiền Giang sinh sống nên ông không liên hệ được để trả tiền nợ cho chị T, đồng thời khi hai bên đang mua bán thì chị T ngừng cung cấp thức ăn, gây ảnh hưởng đến việc chăn nuôi của ông. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông, không chấp nhận yêu cầu tính lãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 87/2023/DS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị R là bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt bà R.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các bên đương sự trình bày thống nhất giữa chị T và ông T1, bà R có thỏa thuận mua bán thức ăn chăn nuôi. Sau khi ngừng mua bán, ông T1, bà R còn nợ lại số tiền 13.920.000 đồng, hai bên có lập văn bản chốt nợ ngày 10/01/2020, văn bản này có bà R ký tên xác nhận tại mục "Bên B". Sau khi nguyên đơn khởi kiện thì ngày 07/6/2023 ông T1, bà R đã trả xong số tiền gốc nêu trên. Đây là những tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn cho rằng ông T1, bà R còn nợ lại số tiền lãi tính từ ngày 11/01/2020 đến ngày 11/05/2023 là 4.621.000 đồng nên yêu cầu bị đơn trả số tiền này. Trong khi đó, ông T1 và bà R cho rằng khi mua bán hai bên không có thỏa thuận thời gian thanh toán, nguyên đơn tự ý ngưng giao thức ăn và sau khi ngừng mua bán thì không liên lạc được với chị T để trả tiền thức ăn nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cho rằng hai bên không có thỏa thuận thời gian thanh toán, tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm ông T1 xác định hai bên có thỏa thuận thời gian thanh toán là khi heo xuất chuồng, khoảng 04 tháng sau khi mua thức ăn, lời trình bày này của ông T1 phù hợp với trình bày của

nguyên đơn. Như vậy, có căn cứ xác định giữa hai bên có thỏa thuận thời gian thanh toán là khi heo xuất chuồng.

Đồng thời, ông T1 cho rằng khi hai bên lập văn bản chốt nợ ngày 10/01/2020 thì heo chưa xuất chuồng, tuy nhiên căn cứ vào sổ theo dõi mua bán do bị đơn cung cấp thể hiện các bên ngừng giao dịch ngày 12/01/2019, tại bảng "Chi tiết công nợ phải thu" ngày 29/01/2019 thì ông T1, bà R có trả số tiền 1.080.000 đồng, còn nợ lại số tiền 18.920.000 đồng, đến ngày 10/01/2020 thì trả tiếp số tiền 5.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 13.920.000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định từ sau ngày 29/01/2019 thì giữa các bên không còn giao dịch mua bán với nhau. Đến ngày 10/01/2020 ông T1, bà R có trả số tiền 5.000.000 đồng và sau đó không còn trả thêm khoản tiền nào cho nguyên đơn, đến ngày 07/6/2023 mới trả xong khoản tiền này. Do đó, kể từ thời điểm chốt nợ ngày 10/01/2020, bị đơn đã phát sinh nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn, tuy nhiên bị đơn đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán là phù hợp.

Ngoài ra, ông T1, bà R cho rằng nguyên đơn tự ý không giao thức ăn nên ông bà không chăn nuôi được và sau khi ngừng mua bán thì không liên lạc được với chị T để trả tiền thức ăn nên ông bà không có nghĩa vụ chịu lãi. Tuy nhiên, ông bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình nên không có căn cứ để xem xét.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 87/2023/DS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm T đối với ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị R.

Buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị R phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Cẩm T số tiền 4.621.000đ (Bốn triệu sáu trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị R phải liên đới chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

H lại cho chị Nguyễn Thị Cẩm T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 461.000đ (Bốn trăm sáu mươi mốt nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số số 0006780 ngày 07/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

[2.2] Án phí phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001079 ngày 25 tháng8 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thanh Tòng